

Số: 1427 /TB-SXD

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 7 năm 2021

THÔNG BÁO

**Về việc Công bố giá vật liệu xây dựng và phương pháp xác định
chi phí vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
Quý III năm 2021**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc sửa đổi bổ sung Điều 26, của quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp trong và ngoài tỉnh, báo giá vật liệu xây dựng của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về giá vật liệu xây dựng tại địa phương; Sở Xây dựng thông báo về Công bố giá vật liệu xây dựng và phương pháp xác định chi phí vật liệu xây dựng để làm cơ sở trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như sau:

1. Về nguồn thông tin giá vật liệu xây dựng công bố bao gồm: Nguồn báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh và các đại lý phân phối các cấp của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trong và ngoài tỉnh cung cấp, giá khảo sát giá vật liệu xây dựng tại các đại lý kinh doanh vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND huyện, thành phố cung cấp cho Sở Xây dựng hoặc thông tin về giá bán đăng tải trên website của đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, để Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, chi tiết tại các phụ lục 1, 2 và 3. Trong đó:

- Phụ lục 1: Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ngoài tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

- Phụ lục 2: Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

- Phụ lục 3: Khảo sát giá vật liệu xây dựng tại các đại lý kinh doanh vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

2. Về phương pháp xác định chi phí vật liệu xây dựng:

Phương pháp xác định chi phí vật liệu được thực hiện theo mục 1.2.1 phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng; giá cước vận chuyển thực hiện theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

3. Tổ chức thực hiện:

a) Trách nhiệm của Sở Xây dựng:

Kịp thời xem xét, đề xuất văn bản hướng dẫn, giải quyết khi nhận được văn bản của UBND các huyện, thành phố.

Kịp thời cập nhật, bổ sung các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng do các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp của cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp.

Kịp thời cập nhật các quy định, hướng dẫn mới về công bố giá vật liệu xây dựng của Bộ Xây dựng, chỉ đạo của UBND tỉnh.

Công bố định kỳ hàng quý trước ngày 15 của tháng đầu quý công bố (để kịp xác định chỉ số giá xây dựng). Chi tiết công bố đính kèm thông báo này, được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ **<http://sxd.lamdong.gov.vn/>** (**mục Kinh tế VLXD Quản lý nhà TTBDS/Giá Xây dựng**).

b) Trách nhiệm của các chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các đơn vị thẩm định.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp theo yêu cầu về kiến trúc, kết cấu, hoặc các yêu cầu khác của dự án phải lựa chọn các loại vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường hoặc nhập khẩu thì phải được thuyết minh rõ trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thuyết minh thiết kế kỹ thuật, thiết

kế bản vẽ thi công, thiết kế FEED và phải được Người quyết định đầu tư chấp thuận hoặc phê duyệt.

Ngoài ra, tại thời điểm lập, thẩm định, phê duyệt nếu thông tin về giá vật liệu xây dựng được công bố tại địa phương xây dựng công trình không phù hợp với nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình (tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu, nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng, mục tiêu đầu tư) hoặc mức giá chưa phù hợp, hoặc chưa có trong Thông báo giá này thì Chủ đầu tư yêu cầu đơn vị thiết kế, lập dự toán khảo sát 03 (ba) báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng để lựa chọn mức giá phù hợp, hoặc tìm nguồn cung cấp khác tại các địa bàn gần nhất để vận dụng trên cơ sở phải đảm bảo các nguyên tắc tại mục 1.2.1.1 phụ lục 04 kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD về giá vật liệu xây dựng nhằm đáp ứng tiến độ, hiệu quả dự án, gói thầu, đảm bảo tiết kiệm chi phí và phòng chống tham nhũng ngay trong khâu thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

Chủ đầu tư phải thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, thì UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chức năng tổng hợp, báo cáo và đề xuất, kiến nghị hướng giải quyết gửi Sở Xây dựng (phòng Kinh tế vật liệu xây dựng, quản lý nhà và thị trường bất động sản) để được xem xét, hướng dẫn, giải quyết hoặc liên hệ với ông Hoàng Duy Hưng-TP. KTVLXDQLN&TTBĐS, điện thoại: 0908368573./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Ban QLDA ĐTXD &CTCC các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD TP Đà Lạt, Bảo Lộc;
- Phòng KT-HT các huyện;
- Phòng QLĐT TP Đà Lạt, TP Bảo Lộc;
- Ban GĐ Sở (b/cáo);
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở;
- Vp Sở (để đăng tải website);
- Lưu: VT, KTVLXDQLN&TTBĐS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Người ký: Sở Xây
dựng
Email:
sxd@lamdong.gov.
vn
Cơ quan: Ủy ban
Nhân dân tỉnh Lâm
Đồng
Thời gian ký:
15.07.2021
17:56:09 +07:00

Nguyễn Dũng

PHỤC LỤC 01
BẢO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐỊA LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH QUÝ III NĂM 2021
(Kèm theo Thông báo số: /TB-SXD ngày tháng 7 năm 2021 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I. XI MĂNG																
1	Công Ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Số 2/14-2/16, đường Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1.TP HCM, điện thoại:02373 977502). Bảng báo giá số 203/21/BBG/XMCT-KD ngày 02/7/2021.Giá bán xi măng Công Thanh PCB40 bao trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng từ tháng 7/2021 đến hết tháng 12/2021															
	Xi măng Công Thanh (PCB 40)				Giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm											
		Bao 50kg			79.500			79.500			79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	
2	Sản phẩm Xi măng VICEM Hà Tiên của Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 . Danh sách các nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng: - Công ty TNHH TMXD-VT Vũ Thiện (số 815 Trần Phú thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, ĐT: 0263.3863.175). - Công ty TNHH Thiên Tự Phước (Thôn Pâng Pung, TT.Dinh Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng), ĐT: 0263.3829.653. Đề nghị đơn vị tư vấn, chủ đầu tư liên hệ với Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại tỉnh Lâm Đồng theo địa chỉ và số điện thoại nêu trên để biết Báo giá cụ thể															
3	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long.Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè.Tp HCM. Điện thoại: (08) 3780 0912, theo Công văn số 10/CV/2021/CN-BHMN/CN-BHMN ngày 15/6/2021 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.Thời gian đăng ký: Quý III,IV/2021 (từ ngày 01/7/2021 đến 31/12/2021)															
					Giá bán lẻ tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng											
	XM Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu Rồng Đỏ (bao 50kg)	đ/bao			81.818		81.818	81.818		81.818	81.818	81.818	81.818	81.818		
II GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT																
1	Chi nhánh Quảng Nam-Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ: Lô 03,KCN Điện Nam, Tỉnh Quảng Nam. Điện thoại :0905520058, liên hệ anh Nguyễn Quang, kèm theo báo giá số 02/2021/SXD.TLĐ ngày 01/7/2021, thông báo giá bán Quý 3&4 năm 2021 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.															
	Gạch lát nền-Bộ sưu tập Platinum				Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Gạch 60 x 60 cmPLATINUM 001/002/003/004	m ²			418.182											
	Gạch Granite bóng kiếng.(60 x 60 cm).6060PLATINUM 005	m ²			445.455											

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
					Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Gạch Granite bóng kiếng.(60 x 60 cm).8080PLATINUM 001/002/003/004	m ²			600.000											
	Gạch Granite bóng kiếng.(60 x 60 cm).8080PLATINUM 005/006	m ²			660.000											
	Gạch lát nền-Bộ sưu tập Premium															
	Gạch Granite men mờ (60 x 60 cm).6060VICTORIA 001/002/003/004/005/006/007/008	m ²			369.091											
	Gạch Granite men mờ (30 x 60 cm).3060VICTORIA 001/002/003/004/005/006/007/008	m ²			360.000											
	Gạch lát nền-Bộ sưu tập gạch gỗ															
	Gạch Granite men mờ (40 x 80 cm)DTD4080GOSAN004/005	m ²			301.818											
	Gạch Granite men mờ (60 x 60 cm).3060VICTORIA 001/002/003/004/005/006/007/008	m ²			247.273											
	Gạch lát nền vệ sinh															
	Gạch Cremic men mờ (25x25cm)BAOTHACH 001	m ²			128.182											
	Gạch Cremic men mờ (25x25cm)2525CARASA001/002	m ²														
	Gạch Cremic men mờ (30X30cm)TIENSA001/003/004	m ²			161.818											
	Gạch Cremic men mờ (30X30cm)3030BANA001	m ²														
	Gạch Cremic men mờ (30x30cm)3030ANDE001	m ²			181.818											
	Gạch Cremic men mờ (40x40cm)4040THẠCH ANH006	m ²			196.364											
	Gạch Cremic men mờ (40x80cm)4080TAYBA001/002/003/004	m ²			295.455											
	Gạch lát nền các loại															
	Gạch Cremic men bóng (30x30cm) 300;345;387	m ²			148.182											

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
					Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Gạch Ceramic men bóng (40x40cm) 469;475;481;484;485	m ²			131.818											
	Gạch Ceramic men bóng (40x40cm)456;462;467	m ²														
	Gạch Ceramic men bóng (40x40cm) 426	m ²			140.909											
	Gạch Ceramic men bóng (40x40cm) 428	m ²			158.182											
	Gạch Granite men mờ (40x40cm)4040SAPA001	m ²			196.364											
	Gạch Granite men mờ (40x40cm)4040THACHANH001/002/003	m ²														
	Gạch Granite muối tiêu (40x40cm)4GA01	m ²			218.182											
	Gạch Granite muối tiêu (40x40cm)4GA43	m ²			240.000											
	Gạch Granite men mờ (30x60cm)3060SAHARA005/006/007/008/009/010/011/012	m ²			250.000											
	Gạch Granite men mờ (30x60cm)3060DIAMOND001/002/003	m ²			250.000											
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060TAMADA001/002/003/004/006	m ²			233.636											
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060THẠCHANH002	m ²			233.636											
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060PHUSA002	m ²			233.636											
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060THACHNGOC001	m ²			233.636											
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060VENU001/002	m ²			233.636											
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060BINHTHUAN001/002/004/005	m ²														
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060OMEN001/003/004/005	m ²														

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
					Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060DA004-FP/005-FP/006-FP/007-FP/008-FP/011-FP/12-FP/013-FP/014	m ²			244.545											
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060TAMADA005	m ²			247.273											
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060MOMEN002	m ²														
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060CHAMPA002/003	m ²														
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060HAIVAN001-FP/003-FP/004-FP	m ²			258.182											
	Gạch Granite mài men (60x60cm)DTD6060TRUONGSON002-FP/003-FP-004-FP/005-FP/007-FP	m ²														
	Gạch Granite mài men (60x60cm)DTD6060CARARAS002-FP	m ²			258.182											
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060DA015-FP	m ²														
	Gạch Granite mài men (60x60cm)DTS6060BRIGH001-FP	m ²			286.364											
	Gạch Granite mài men (60x60cm)DTD6060TRUONGSON001-FP				286.364											
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060SNOW001-FP	m ²														
	Gạch Granite mài men (60x60cm)HAVAN005-FP/006-FP-007-FP	m ²														
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060DB006-NANO/038-NANO	m ²			289.091											
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060DB032-NANO/034-NANO	m ²			309.091											

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
					Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060MARMOL002-NANO	m ²			309.091											
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060MARMOL005-NANO	m ²			328.182											
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080NAOLEON001	m ²			314.545											
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080NAOLEON005	m ²														
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080TRUONGSON003	m ²			344.545											
	Gạch Granitemài men 80x80 DTD080TRUONGSON001	m ²			344.545											
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080FANSIFAN001	m ²			344.545											
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080FANSIFAN002	m ²														
GẠCH ỐP TƯỜNG:																
a. Bộ sưu tập Luxury:																
	Gạch Cremic men mờ 30X60 AMBER003/004	m ²			244.545											
	Gạch Cremic men mờ 30X60 COTTON001/002/003/004/005/006	m ²			244.545											
	Gạch Cremic men mờ 30X60RETRO 001/002	m ²														
	Gạch Cremic men mờ 30X60RETRO 001	m ²														
	Gạch Cremic men mờ 30X60TIENSA001/002/003/004	m ²														
	Gạch Cremic men bóng 30X60AMBER001/002/005/006/007/0 08	m ²			244.545											
	Gạch Cremic men bóng 30X60 ROXY001/002/003/004/005/006/007	m ²														

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
					Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Gạch Ceramic men bóng 30X60SNOW001	m ²			244.545											
	Gạch Ceramic men bóng D3060ROXY 001/004/005/007	m ²			260.909											
	Gạch Ceramic men bóng D3060AROXY 003	m ²														
	Gạch Ceramic men bóng D3060HOAGOM001/002	m ²														
	Gạch Ceramic men bóng D3060B1ROXY 003	m ²														
	Gạch Ceramic men bóng D3060B2ROXY 003	m ²														
b. Gạch ốp tường các loại:																
	Gạch Ceramic men bóng 20x20TL01/03	m ²			148.182											
	Gạch Ceramic men bóng 25x40CARARAS001	m ²			128.182											
	Gạch Ceramic men bóng 25400 (25x40)	m ²			136.364											
	Gạch Ceramic men bóng (25x40) 2540B BAOTHACH001	m ²			136.364											
	Gạch Ceramic men bóng (25x40) 2540 CARARAS002	m ²														
	Gạch Ceramic men bóng (25x40)2540 TAMDAO001	m ²														
GẠCH TRANG TRÍ:																
a. Bộ sưu tập Mosaic 30x30cm																
	Gạch Granite cắt thủy lực dán lưới 30x30 Mosaic 001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/013	m ²			378.182											
b. Bộ sưu tập Colour 10x20cm																
	Gạch ceramic men bóng 1020 COLOUR 003/007/009/013/015/108	m ²			362.727											
	Gạch ceramic men bóng 1020 COLOUR 002/004/006/008/012/014/019	m ²														
	Gạch ceramic men mờ 1020 COLOUR 010/016	m ²			434.545											

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Taicera Enterprise Co Chi nhánh Nha Trang. Báo giá gạch TKG và TEKKNIA áp dụng từ ngày 01/7/2021																
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình)											
	I - DOUBLE LOADING NATURAL TILES															
1- Sản phẩm Future: Giá loại 1																
600x1200 (G12094;12099)		m ²			380.749											
900x900 (G98093;98094;98099)		m ²			327.273											
600x600 (G68093 ; 68094 ; 68095 ; 68099)		m ²			268.449											
600x300 (G63093 ; 63094 ; 63095 ; 63099)		m ²														
1- Sản phẩm Future: Giá loại 2																
600x1200 (G12094;12099)		m ²			323.636											
900x900 (G98093;98094;98099)		m ²			278.182											
600x600 (G68093 ; 68094 ; 68095 ; 68099)		m ²			228.182											
600x300 (G63093 ; 63094 ; 63095 ; 63099)		m ²			228.182											
2- Sản phẩm Cappuccino:Giá loại 1																
600x600 (G68052 ; 68054 ; 68057 ; 68058)		m ²			268.449											
(600x300) G63052 ; 63054 ; 63057 ; 63058		m ²			268.449											
2- Sản phẩm Cappuccino:Giá loại 2																
600x600 (G68052 ; 68054 ; 68057 ; 68058)		m ²			228.182											
(600x300) G63052 ; 63054 ; 63057 ; 63058		m ²														
2- Sản phẩm Cappuccino:Giá loại 2																
600x600 (G68052 ; 68054 ; 68057 ; 68058)		m ²			228.182											
(600x300) G63052 ; 63054 ; 63057 ; 63058		m ²														
II - GLAZED PORCELAIN TILES																
3- Sản phẩm Onyx Stone:Giá loại 1																
(600x600) G68982 ; 68985 ; 68987 ; 68988		m ²			247.059											
(600x300) G63982 ; 63985 ; 63987 ; 63988		m ²														
3- Sản phẩm Onyx Stone:Giá loại:2																
(600x600) G68982 ; 68985 ; 68987 ; 68988		m ²			210.000											
(600x300) G63982 ; 63985 ; 63987 ; 63988		m ²														
III - POLISH GRANITE TILES																
4- Sản phẩm Fossil:Giá loại 1																
(800x800) P87202N ; 87206N ; 87208N		m ²			316.577											

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
---	---	---	---	--	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----

Gía giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình)																
	(600x600)P67202N ; 67206N ; 67208N	m ²								263.102						
4- Sản phẩm Fossil:Gía loại 2																
	(800x800)P87202N ; 87206N ; 87208N	m ²								269.091						
	(600x600)P67202N ; 67206N ; 67208N	m ²								223.636						
5- Sản phẩm mài bóng Jade Diamond:Gía loại 1																
	(800x800) P87662N ; 87662N	m ²								316.577						
	(600x600) P67662N ; 67662N	m ²								263.102						
5- Sản phẩm mài bóng Jade Diamond:Gía loại 2																
	(800x800) P87662N ; 87662N	m ²								269.091						
	(600x600)P67662N ; 67662N	m ²								223.636						
IV - DOUBLE LOADING NATURAL TILES																
6- Sản phẩm Mix Stone:Gía loại 1																
	(600x1200) GS12MXBL;MXGR;MXGA	m ²								434.225						
	(600x1200) GS12MXBL;MXGR;MXGA	m ²								380.749						
	(900x900) GS98MXBL;MXGR;MXGA	m ²								327.273						
	(600x600) GS68MXBL;MXGR;MXGA	m ²								268.449						
6- Sản phẩm Mix Stone:Gía loại 2																
	(600x1200) GS12MXBL;MXGR;MXGA									369.091						
	(600x1200) GS12MXBL;MXGR;MXGA	m ²								323.636						
	(900x900) GS98MXBL;MXGR;MXGA	m ²								278.182						
	(600x600) GS68MXBL;MXGR;MXGA	m ²								228.182						
III.THÉP XÂY DỰNG																
1	Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam.Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai.Điện thoại: 093 800 1498, theo Bảng kê khai mức giá kèm theo công văn số 3 ngày 23/6/2021 .Mức kê khai thực hiện từ ngày 01/7/2021 của Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam.															
										Gía giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng ,không bao gồm chi phí bốc xếp						
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg								29.700						

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
			Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng ,không bao gồm chi phí bốc xếp												
2	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg							29.800						
3	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg							28.600						
4	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg							28.600						
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg							28.800						
6	Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg							32.000						
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg							29.600						
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg							34.900						
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg							34.100						
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg							34.100						
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg							39.600						
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg							35.100						
13	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 200</u>	đ/kg							29.900						
	IV. NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG														

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Công ty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi.Tp.Hồ Chí Minh, điện thoại:028 3620 3797-Line:601. Công văn số CV-Kova /0621-03 ngày 17/6/2021 kèm theo bảng niêm yết giá của Công ty.Mức kê khai thực hiện từ ngày 01/6/2021 cho đến ngày có thông báo mới.														
					Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.										
	Sơn nội thất														
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	đ/thùng			1.101.136										
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	đ/thùng			1.363.864										
	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (25kg)	đ/thùng			1.273.864										
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	đ/thùng			1.928.409										
	Sơn ngoại thất														
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	đ/thùng			2.358.929										
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	đ/thùng			2.811.818										
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	đ/thùng			3.354.675										
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	đ/thùng			2.048.182										
	Bột trét														
	+ Nội thất														
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao			405.455										
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	đ/bao			307.273										
	+ Ngoại thất														
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao			540.000										
	Bột trét ngoại thất KOVA CITY (40kg)	đ/bao			518.182										
					Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.										
	Sơn lót, chống thấm														

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Sơn lót, chống thấm				Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.											
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	đ/thùng			2.380.227											
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	đ/thùng			2.913.864											
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	đ/thùng			866.000											
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (20kg)	đ/thùng			4.377.273											
2	Công ty Cp L.Q JOTON.Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ,P.10.Q.Phú Nhuận.Tp HCM.Điện thoại:0838461970-2, theo Bảng báo giá số 11-07-21/BBG-GT-DA ngày 01/7/2021 kèm theo công văn đề nghị công bố của giá Sơn giao thông JOTON tại Sở Xây dựng của Công ty Cổ phần L.Q JOTON.Bảng giá có giá trị từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/12/2021.															
	Sơn giao thông			Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng												
	Sơn giao thông lót (16kg/thùng)	đ/kg				77.000										
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang -JOPT25 (25 kg/bao)	đ/kg				23.000										
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang -JOPV25 (25 kg/bao)	đ/kg				24.000										
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (25kg/thùng)	đ/kg				103.000										
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng,đỏ) (25kg/thùng)	đ/kg				127.000										
	Sơn nội thất	Bảng giá có giá trị từ ngày 02/01/2021 và sẽ thay đổi đến khi có Thông báo khác. Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng														
	Sơn nội thất cao cấp-PEACE 1 (18l/thùng)	đ/thùng				1.220.000										
	Sơn nội thất trung cấp-PEACE 1 (18l/thùng)	đ/thùng				893.000										
	Sơn nội thất kinh tế-PEACE 3 (18l/thùng)	đ/thùng				610.000										
	Sơn ngoại thất															
	Sơn ngoại thất cao cấp-LOTUS 1 (18l/thùng)	đ/thùng				3.096.000										
	Sơn ngoại thất trung cấp-LOTUS 2 (18l/thùng)	đ/thùng				1.850.000										
	Sơn ngoại thất kinh tế-LOTUS 3 (18l/thùng)	đ/thùng				1.305.000										
	Sơn lót															

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Sơn lót			Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng												
	Sơn lót ngoại thất PROS (18l/thùng)	đ/thùng								1.529.000						
	Sơn lót nội thất PROSIN (18l/thùng)	đ/thùng								952.000						
	Bột trét															
	Bột trét nội thất PASSION INT (40kg/bao)	đ/bao								253.000						
	Bột trét ngoại thất PASSION EXT (40kg/bao)	đ/bao								321.500						
5	Công ty TNHH SX TM & XD BAO SƠN.Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy SX: KCN Bá Thiện, xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc.Điện thoại:0211 6285888, kèm theo công văn số 02.02.2021/HC-BS ngày 02/02/2021. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 của CTy TNHH SX TM& XD Bảo Sơn															
	Sơn phủ ngoại thất									Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng						
	Sơn JYKA 9IN1 High Gloss (5 lít)	5L								1.035.000						
	Sơn JYKA NANO CLEAN (5 lít)	5L								830.000						
	Sơn JYKA SUPER SATIN (5 lít)	5L								698.000						
	Sơn JYKA SUPER SATIN (18 lít)	18L								2.345.000						
	Sơn JYKA 5IN1 ngoại thất (18 lít)	18L								1.176.000						
	Sơn phủ nội thất															
	Sơn JYKA 8IN1 High Gloss (5 lít)	5L								877.000						
	Sơn JYKA 7IN1 (5 lít)	5L								687.000						
	Sơn JYKA 7IN1 (18 lít)	18L								2.194.000						
	Sơn lót nội,ngoại thất															
	Sơn JYKA lót kiểm Nano co giãn ngoại thất (18 lít)	18L								1.870.000						
	Sơn JYKA lót kiểm Nano co giãn nội thất (18 lít)	18L								1.427.000						
	Sơn tính năng															
	Sơn JYKA chống thấm trộn xi măng (18 lít)	18L								1.594.000						
	Sơn JYKA chống thấm màu (18 lít)	18L								1.755.000						
	Sơn JYKA chống thấm sàn (20 kg)	20Kg								1.595.000						
	Sơn JYKA chống thấm ngược (5 kg)	5Kg								556.000						
	Bột bả															
	Bột trét JYKA cao cấp chống thấm	40Kg								293.000						
	DUTET ngoại thất (40kg)	40Kg								195.000						
	DUTET nội thất (40kg)	40Kg								162.000						
V	NHÓM NGÓI															

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Công Ty CP Gạch Ngói Đồng Nai.Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ.Q1.Tp.HCM.điện thoại :(028) 38228124, theo công văn số 04A/CV-TMTUILDONAI ngày 02/01/2021.Bảng giá sản phẩm áp dụng từ tháng 01/2021 đến khi có Bảng giá mới															
	Ngói 10 (10 viên/m2)	đ/viên			24.545	Địa bàn Di Linh, Đam Rông, Đức Trọng, Lâm Hà, Đơn Dương liên hệ với công ty để có báo giá cụ thể từng địa bàn					24.091	Địa bàn Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Lạc Dương liên hệ với công ty để có báo giá cụ thể từng địa bàn				
	Ngói 22 (22 viên/m2)	đ/viên			14.091						13.636					
	Ngói 22 Demi	đ/viên			8.636						8.182					
	Ngói nóc	đ/viên			26.364						25.455					
	Ngói nóc cuối	đ/viên			47.273						46.364					
	Ngói chạc 3	đ/viên			68.182						67.273					
	Ngói chạc 4	đ/viên			90.909						90.909					
	Ngói vảy cá	đ/viên			7.727						7.455					
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m2)	đ/viên			4.545						4.091					
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m2)	đ/viên			8.182						7.909					
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m2)	đ/viên			10.909						10.455					
	Ngói tiểu	đ/viên			7.727						7.273					
	Ấm dương	đ/viên			9.091						8.636					
	Bộ viên âm dương	đ/viên			60.000						59.091					
	Ngói nóc nhỏ	đ/viên			8.182						7.727					
VI	TÔN LỢP															
	Công Ty TNHH Tôn POMINA.Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ.Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại liên hệ :0916 629 537, theo công văn số 141/2021/PMN ngày 01/7/2021 kèm bảng Công bố giá vật liệu xây dựng áp dụng từ ngày 01/7/2021 đến ngày 30/9/2021 của Cty TNHH Tôn Pomina.															
	Đại lý phân phối Tôn Pomina tại tỉnh Lâm Đồng:															
	1. Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Sơn.Khu 1B, xã Lộc Thắng,huyện Bảo Lâm.															
	2. DN tư nhân Tùng Lâm.Số 20 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh.Phường 7.TP. Đà Lạt.															
	3. Cơ sở Cán Tôn Đông Á.Thôn Liên Trung, xã Tân Hà,huyện Lâm Hà.															
	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng															
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	đ/m			80.705											
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	đ/m			89.989											
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	đ/m			109.626											
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	đ/m			123.518											
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	đ/m			135.434											

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng												
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	d/m							146.880						
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	d/m							157.856						
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	d/m							127.078						
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	d/m							139.464						
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	d/m							151.380						
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	d/m							162.826						
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1200mm TCT G550	d/m							176.522						
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	d/m							87.051						
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	d/m							99.507						
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	d/m							115.063						
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	d/m							128.236						
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	d/m							140.866						
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	d/m							153.027						
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	d/m							178.649						
	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	d/m							132.028						
	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	d/m							146.168						
	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	d/m							157.699						
	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	d/m							170.665						

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng												
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm APT	đ/m		138.868											
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT	đ/m		154.499											
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT	đ/m		167.560											
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT	đ/m		179.769											
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT	đ/m		193.480											
VII	Nhựa đường														
	CTY TNHH Thương Mại-Sản Xuất- Dịch vụ Tín Thịnh . Địa chỉ: số 102H, đường Nguyễn Xuân Khoát.P.Tân Thành.Q.Tân Phú.Tp HCM.Điện Thoại: (028) 62678195.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường đóng phuy ngày 01/7/2021 kèm công văn số 0721/KKG/XD-TC/LD ngày 01/7/2021 về việc đăng ký giá của Cty TNHH TM SX-DV Tín Thịnh.														
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng	đ/tấn			14.636.364	Địa điểm giao hàng bằng phương tiện đường bộ tại thành phố Đà Lạt (không bao gồm chi phí dỡ hàng)									
VIII	Bê tông nhựa đường														
	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai . Địa chỉ: số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. VP đại diện miền Nam: Lầu 2, Tòa nhà 99, số 99 Đường C18, Phường 12, Quận Tân Bình.TP HCM. Điện thoại liên hệ:0776.446.688. Theo công văn số 27/2021/CV-TGD ngày 25/02/2021 kèm theo Bảng giá các sản phẩm hàng hóa VLXD.Mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2021 cho đến khi có công bố thay đổi.Giá bán đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm TP.Đà Lạt.Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/tấn														
	Dòng sản phẩm thứ I					Địa bàn Tp Bảo Lộc và các huyện liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn									
	Carboncor Asphalt-CA 6.7 (25kg/bao)	đ/tấn			3.745.000										
	Carboncor Asphalt-CA 9.5 (25kg/bao)	đ/tấn			3.745.000										
	Dòng sản phẩm thứ II														
	Carboncor Asphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) (25kg/bao)	đ/tấn			2.535.000										
IX	Đèn; Đèn trang trí; Đèn chiếu sáng														
	Công ty TNHH SX Super Thái Dương, địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P.05, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.Hotline:0913.42.0009.Phòng Kinh doanhP. Dự án.Nhà máy SX: Khu Công nghiệp Càn Giặc Tp.HCM. Theo bảng giá bán ngày 09/4/2021. của Công ty TNHH SX Super Thái Dương.Đơn giá có hiệu lực từ ngày 09/4/2021 đến ngày 08/4/2022.Đơn giá tại tỉnh Lâm Đồng														
					Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng										

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
					Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Bộ đèn đường SUPER LED 80W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	bộ								7.425.000						
	Bộ đèn đường SUPER LED 90W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								7.830.000						
	Bộ đèn đường SUPER LED 100W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								8.640.000						
	Bộ đèn đường SUPER LED 115W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								8.775.000						
	Bộ đèn đường SUPER LED 120W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								8.910.000						
	Bộ đèn đường SUPER LED 125W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								9.045.000						
	Bộ đèn đường SUPER LED 135W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								9.490.000						
	Bộ đèn đường SUPER LED 150W -	bộ								10.260.000						
	Bộ đèn pha LED sử dụng chip LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND - bảo hành 05 năm (Giá đến tại chân công trình)															
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu:	bộ								10.760.000						
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								14.250.000						
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								15.600.000						
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 380W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								17.100.000						

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	CÔNG TY TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam.Địa chỉ: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13.Q. Bình Thạnh.TP.HCM.Điện thoại: 0823 39 2345.Công văn số 02/LE/SXD ngày 01/7/2021 kèm theo Bảng báo giá sản phẩm đèn LED Quý III/2021 .Thời gian áp dụng 01/7/2021.														
	Gía bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng														
1	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds,7200lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 568x240x100	bộ													8.900.000
2	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds,9600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 568x240x100	bộ													9.850.000
3	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds,12.600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm)	bộ													11.500.000
4	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds,14400lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 702x314x130	bộ													12.000.000
5	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds,18000lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 842x340x140	bộ													13.000.000
6	Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240 leds, 22500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ													14.500.000

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
					Gía bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
7	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ			15.000.000											
8	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ			15.500.000											
9	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 10080lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100	bộ			10.065.000											
10	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100	bộ			10.950.000											
11	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130	bộ			12.200.000											

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
					Gía bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
12	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 20400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130	bộ								12.800.000						
13	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 842*340*140	bộ								14.080.000						
14	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 842*340*140	bộ								16.350.000						
15	Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA.Kích thước (mm) 500x177x86	bộ								7.500.000						
16	Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA.Kích thước (mm) 605*240*89	bộ								8.200.000						
17	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA.Kích thước (mm) 605*240*89	bộ								8.800.000						
18	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA.Kích thước (mm) 715*270*94	bộ								9.300.000						

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
					Gía bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
20	Đèn LE-INDI PRO 150W, 160 leds, 18750lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA.Kích thước (mm) 715*270*94	bộ								10.200.000						
21	Đèn LE-INDI PRO 180W, 200 leds, 22500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA.Kích thước (mm) 800*318*91	bộ								11.500.000						
22	Đèn LE-INDI PRO 200W, 200 leds, 25000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA.Kích thước (mm) 800*318*91	bộ								12.500.000						
23	Đèn LE-INDI PRO 220W, 240 leds, 27500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA.Kích thước (mm) 800*318*91	bộ								13.000.000						
24	Đèn LE-SOLAR TITAN MIDI 60W, 60 leds, 7200lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/31Ah, 372Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/65W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc bạn có thể đặt thời gian chiếu sáng của bạn thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1430*360*270	bộ								24.000.000						
25	Đèn LE-SOLAR TITAN MIDI 80W, 84leds, 10000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/47Ah,564Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/95W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1755*360*270	bộ								29.500.000						

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
26	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 100W, 126leds, 15000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/63Ah,756Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1755*360*270	bộ								36.200.000						
27	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 120W, 126leds, 18000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/73Ah,876Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/115W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1965*360*270	bộ								37.350.000						
28	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 60W, tấm năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1352*373*107	bộ								24.000.000						
29	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 80W, tấm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/42AH,10000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ								29.500.000						

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
					Giá bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
30	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 100W, tầm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/24AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ			36.200.000											
31	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 120W, tầm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ			37.350.000											
32	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12,8V/30Ah, 360Wh, tầm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 690*265*130. Kích thước tấm NLMT 670*770*30	bộ			15.700.000											
33	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh,tầm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ			19.750.000											

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
34	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ								20.350.000						
	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ								22.350.000						
X	Thiết bị điện															
	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) , địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443, Kèm công văn số 3926/CV-KDĐT ngày 12/7/2021 về Thông báo giá bán sản phẩm Quý III năm 2021 .Thông tin liên hệ: A Hải Khối Kinh doanh Tiếp Thị 0913.854.809. Bảng giá được áp dụng từ ngày 17/5/2021.Bảng giá áp dụng trên toàn quốc															
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V:															
	VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V	đ/m								2.450						
	VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V	đ/m								4.070						
	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1Kv (ruột đồng):															
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	đ/m								4.660						
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	đ/m								6.570						
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đ/m								8.430						
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	đ/m								12.000						
	VCmd-2x1,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	đ/m								19.460						
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V (ruột đồng):															
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	đ/m								9.680						
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	đ/m								13.640						
	Vcmo-2x6-(2x7x12/0.30-300/500V	đ/m								49.610						
	Ống luồn dây điện:															
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống								20.420						

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống			23.700											
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn			190.880											
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn			265.100											

PHỤ LỤC 02
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH CÔNG BỐ QUÝ III/2021
(Kèm theo Thông báo số: /TB-SXD ngày tháng năm 2021 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													GHI CHÚ		
			Gía tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Gía tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiền		Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
I. GẠCH CÁC LOẠI																		
	GẠCH TUY NEN																	
1	Sản phẩm của Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: (0263) 3554022, theo Báo giá số 235/BG-LBM ngày 22/6/2021 .Thời gian áp dụng từ ngày 01/7/2021																	
	XN Gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ																	
	Gạch ống 6 lỗ (7,5x11x17,5) cm	viên	1.207		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán: Xí Nghiệp gạch ngói Tuynen Thạnh Mỹ, đường Trần Bình Trọng, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương													
	Gạch ống 6 lỗ (7x 10x17) cm	viên	1.080															
	Gạch ống 4 lỗ (7,5x11x17,5) cm	viên	870															
	Gạch ống 2 lỗ (7,5x4x17,5) cm	viên	797															
II. ĐÁ CÁC LOẠI																		
1	CTY CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương, P8.Tp Đà Lạt. Điện Thoại: (0263) 3554022, theo báo giá số 235/2021/BG-LBM ngày 22/6/2021 .Thời gian áp dụng từ ngày 01/7/2021.																	
	Đá 1x2 qua Col VSI	m ³	272.727			Đơn giá tại nơi sản xuất- mỏ đá Tây Đại Lào, thôn 5, xã Đại Lào, Tp Bảo Lộc đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.												
	Đá 1x2 cm	m ³	254.545															
	Đá 2x4 cm	m ³	230.000															
	Đá 0x4 cm	m ³	181.818															
	Đá 4x6. Đá 5x7	m ³	170.000															
	Đá Loca (≤50cm)	m ³	127.273															
	Đá bột (mì bột)	m ³	150.000															
	Đá bột (mì bột)	m ³			160.000	Mỏ đá Cam Ly: Đường Nguyễn Đình Quân-Phường 5-TP Đà Lạt,đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.												
	Đá Dmax 40-100 mm	m ³	170.000															
2	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 30/6/2021, áp dụng giá bán từ tháng 7/2021 của Công ty TNHH Hưng Nguyên																	
	Giá bán tại mỏ đá Phường 11.Tp Đà Lạt																	
	Đá 1x2	m ³	450.000		Giá bán tại mỏ đá Phường 11,thành phố Đà Lạt đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển													
	Đá 0x4 qua Col	m ³	377.000															
	Đá 2x4	m ³	468.000															
	Đá Loka	m ³	350.000															
	Đá 4x6	m ³	377.000															
	Đá 5x7	m ³	377.000															
	Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương																	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													GHI CHÚ		
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên		Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Đá Loka	m ³	200.000		Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển													
	Đá 1x2	m ³	300.000															
	Đá 2x4	m ³	318.000															
	Đá 0x4 qua Col	m ³	227.000															
	Đá 4x6	m ³	227.000															
	Đá 5x7	m ³	227.000															
3	Công ty TNHH DƯƠNG PHÁT.Địa chỉ trụ sở chính; số 6B Nguyễn Đình Quân,phường 5.TP Đà Lạt. Địa điểm sản xuất: mỏ đá thôn Đoàn Kết, xã N'Thol Hạ, huyện Đức Trọng. Theo Thông báo giá vật liệu xây dựng ngày 29/3/2021, kèm Bảng đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2021 của Công ty																	
	Đá 1x1,5 cm	m ³	363.636		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng: tại mỏ thôn Đoàn Kết, xã N'Thol Hạ, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng													
	Đá 1x1,8 cm	m ³	327.273															
	Đá 1x1,9 cm	m ³	327.273															
	Đá 1x2cm	m ³	300.000															
III.	VẬT LIỆU CAT																	
	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 30/6/2021, áp dụng giá bán từ tháng 7/2021 của Công ty TNHH Hưng Nguyên																	
	Cát nhân tạo (nghiền qua Col)	m ³	350.000		Giá bán tại mỏ đá Phường 11,thành phố Đà Lạt đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển													
IV	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG																	
1	Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng - Trạm trộn bê tông nhựa nóng, địa chỉ: Đầu Đèo Bảo Lộc,Thôn 5- xã Đại Lào-TP Bảo Lộc, ĐT: 0913 865 574- 0913 698 785.																	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung (BTNC19)	đồng/tấn	1.254.545		Giá tại nơi sản xuất Trạm trộn bê tông nhựa nóng Đầu đèo Bảo Lộc, xã Đại Lào.													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn (BTNC 12.5)	đồng/tấn	1.318.182															
2	Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng, điện thoại: 0919.706.065.Theo Bảng báo giá Bê tông nhựa nóng ngày 28/02/2021 của Cty.Giá áp dụng từ ngày 16/01/2021 cho đến khi có thông báo mới																	
	1. Trạm trộn Tam Bồ - Di Linh				Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển													
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn	1.250.000															
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn	1.300.000															
	2. Trạm trộn Tân Hà - Lâm Hà																	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn	1.300.000															
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn	1.350.000															
	3.Trạm trộn Liêng Srônh-Đam Rông																	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn	1.350.000															
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn	1.400.000															
3	Công ty CP QL&XD Đường Bộ Lâm Đồng.																	
	Trạm trộn N'Thôn Hạ,km 29 tỉnh lộ 725, huyện Đức Trọng.																	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn	1.300.000		Đơn giá tại trạm trộn N'Thol hạ, Đức Trọng													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn	1.363.636															
IV	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM																	
1	CTY CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, P8.Tp Đà Lạt. Điện Thoại: (0263) 3554022, theo báo giá số 235/2021/BG-LBM ngày 22/6/2021 .Thời gian áp dụng đơn giá cho bê tông thương phẩm tại khu vực Tp Đà Lat từ ngày 01/7/2021																	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Các trạm bê tông				Tại trạm trộn Đà Lạt	Tại trạm trộn Thạnh Mỹ- Đơn Dương		Tại trạm trộn N'Thôn Hạ Đức Trọng		Tại trạm trộn Di Linh	Tại trạm trộn Bảo Lộc						Gia bán áp dụng cho công trình có cự ly từ trạm đến công trình ≤10km.Nếu quá 10km thì: Cự ly vận chuyển tính từ km thứ 11 đến km thứ 30 cộng thêm
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.072.727	1.000.000		1.000.000		1.000.000	1.000.000						5.000đ/m3/km.Cự ly vận chuyển
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.118.182	1.045.455		1.045.455		1.045.455	1.045.455						tính từ km thứ 31 trở lên cộng thêm
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.163.636	1.090.909		1.090.909		1.090.909	1.090.909						7.000đ/m3/km.
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.209.091	1.136.364		1.136.364		1.136.364	1.136.364						Nếu qua trạm thu phí giá bán công thêm
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.263.636	1.200.000		1.200.000		1.200.000	1.200.000						30.000đ/m3.
	Bê tông M350-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.309.091	1.263.636		1.263.636		1.263.636	1.263.636						
	Bê tông M400-R28 đá 1x2 độ sụt: 16±2cm	đ/m3			1.440.909	1.418.182		1.418.182		1.418.182	1.418.182						
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3			2.272.727	2.272.727		2.272.727		2.272.727	2.272.727						
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21m3/01, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3			81.818	81.818		81.818		81.818	81.818						
V	Ổng cống bê tông																
1	Công ty CP cấu kiện bê tông Quốc Vương, Địa chỉ :10 Thị Sách, Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng,điện thoại 0888.555.779; 0903.755.725. Theo báo giá số 1721/SXD-KTXD ngày 01/7/2021 của Công ty. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 01/7/2021 đến khi có báo giá mới																
	- Địa chỉ xưởng sản xuất 1: KM178 thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng.Tỉnh Lâm Đồng																
	- Địa chỉ xưởng sản xuất 2:CN 11, KCN Lộc Sơn.TP Bảo Lộc.Tỉnh Lâm Đồng																
					Đơn giá tại nhà xưởng sản xuất: thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng; và KCN Lộc Sơn.TP.Bảo Lộc (chưa bao gồm vận chuyển và phí cầu lên xe).												
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 400-VH	mét	446.000					446.000			446.000						
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 400-H10	mét	495.000					495.000			495.000						
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 400-VH30	mét	545.000					545.000			545.000						
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 600-VH	mét	660.000					660.000			660.000						
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 600-H10	mét	730.000					730.000			730.000						
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 600-H30	mét	795.000					795.000			795.000						
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 800-VH	mét	980.000					980.000			980.000						
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 800-H10	mét	1.060.000					1.060.000			1.060.000						
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 800-H30	mét	1.140.000					1.140.000			1.140.000						
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 1000-VH	mét	1.470.000					1.470.000			1.470.000						
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 1000-H10	mét	1.540.000					1.540.000			1.540.000						
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 1000-H30	mét	1.620.000					1.620.000			1.620.000						
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 1200-VH	mét	2.260.000					2.260.000			2.260.000						
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 1200-H10	mét	2.530.000					2.530.000			2.530.000						
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 1200-H30	mét	2.810.000					2.810.000			2.810.000						

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1500-VH	mét	3.410.000					3.410.000			3.410.000						
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1500-H10	mét	3.670.000					3.670.000			3.670.000						
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1500-H30	mét	3.960.000					3.960.000			3.960.000						
2	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 30/6/2021, áp dụng giá bán từ tháng 7/2021 của Công ty TNHH Hưng Nguyên																
	Ông cống ly tâm:				Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển												
	Ông cống Ø 800 dày 80mm-VH, L=3m	mét	968.000														
	Ông cống Ø 800 dày 80mm-H10 , L=3m	mét	1.083.000														
	Ông cống Ø 800 dày 80mm-H30 , L=3m	mét	1.170.000														
	Ông cống Ø 1000 dày 90mm-VH , L=3m	mét	1.451.000														
	Ông cống Ø 1000 dày 90mm-H10 , L=3m	mét	1.549.000														
	Ông cống Ø 1000 dày 90mm-H30 , L=3m	mét	1.641.000														
	Ông cống Ø 1500 dày 130mm-H30 , L=2,5m	mét	3.527.000														
VI	Vật liệu cửa																
1	Công ty TNHH TRẦN HOÀNG Đà Lạt. Địa chỉ: 218 Nguyễn Tử Lực, P8,Tp Đà Lạt. Xưởng sản xuất: 355 Nguyễn Tử Lực, P8.Tp Đà Lạt.Điện thoại:0935.913.923 (Mr.Thuận), theo báo giá ngày 01/2/2021 của Công ty																
	Cửa nhựa lõi thép Sea Profile				Đơn giá đã thi công hoàn thiện, công trình tại tỉnh Lâm Đồng, đã tính vật tư phụ kiện kèm theo.												
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			1.989.000												
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			1.989.000												
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			2.263.000												
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			1.856.000												
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			1.856.000												
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			1.856.000												
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			1.856.000												
	Cửa nhôm Xingfa German hệ 55																
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m2			2.983.000												
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m2			2.983.000												
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m2			2.983.000												

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m2			2.273.000												
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m2			2.273.000												
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m2			2.273.000												
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m2			2.273.000												
	Cửa nhôm Germany hệ 900																
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m2			3.698.000												
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m2			3.698.000												
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m2			3.698.000												
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2			3.273.000												
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2			3.273.000												
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2			3.273.000												
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2			3.273.000												
	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức 10kg/1m2 Ausdow	m2			2.450.000												

PHỤ LỤC 03:

Khảo sát giá vật liệu xây dựng của các đại lý kinh doanh vật liệu xây dựng tại các trung tâm huyện, thành phố trên địa bàn do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp công bố Quý III/2021

(Đính kèm Thông báo số: /TB-SXD ngày /7/2021 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I. XI MĂNG			Giá bán tại trung tâm các huyện, thành phố.												Địa điểm giao hàng cho bên mua: 1. Giao trong phạm vi 10 km tính từ cửa hàng: Đà Lạt, Bảo Lộc, Đơn Dương, Lâm Hà, Cát Tiên 2. Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km: Đạ Tẻh, Đạ Huoai
	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (đóng bao)	đ/tấn	1.940.000	1.800.000	1.900.000	1.850.000	2.000.000	1.950.000	1.763.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.900.000	1.900.000	Báo giá VLXD Q3/2021 tại các địa bàn: 1. TP Đà Lạt văn bản số 802/BC-QLĐT ngày 07/7/2021. 2. TP Bảo Lộc văn bản số 20/BC-QLĐT ngày 05/7/2021. 3. huyện Đạ Huoai văn bản số 75/BC-KTHT ngày 12/7/2021. 4. huyện Đơn Dương văn bản số 102/BG-KT&HT ngày 02/7/2021. 5. huyện Đạ Tẻh văn bản số 73/BC-KTHT ngày 30/6/2021; 6. Huyện Di Linh văn bản số 107/BC-KT&HT ngày 13/7/2021. 7. Huyện Đức Trọng văn bản số 545/BC-KT&HT ngày 04/6/2021. 8. Huyện Lạc Dương văn bản số 92/BC-KT&HT ngày 12/7/2021. 9. Huyện Cát tiên văn bản số 110/BC-KTHT ngày 30/6/2021. 10. Huyện Bảo Lâm văn bản số 74/BC-KTHT ngày 12/7/2021. 11. Huyện Lâm Hà văn bản số 353/BC-KT&HT ngày 12/7/2021. 12. Huyện Đam Rông văn bản số 89/KTHT ngày 08/7/2021
	XM Vicem Hà Tiên đa dụng PCB 40	đ/tấn	1.820.000												
	Xi măng Insee PCB 40	đ/tấn	1.950.000	1.800.000	1.900.000	1.850.000	1.900.000		1.709.000		1.800.000	1.800.000	1.840.000	1.750.000	
	Xi măng Nghi Sơn	đ/tấn	1.900.000	1.780.000										1.750.000	
	Xi măng Cẩm Phá	đ/tấn	1.840.000	1.780.000	1.850.000							1.700.000	1.740.000		
II. VẬT LIỆU CÁT															

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ
		Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Cát xây dựng														Địa điểm giao hàng cho bên mua:1.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Dalat,Bảo Lộc,Đơn Dương, Lâm Hà, Cát Tiên; Đạ Huoi
1	Cát xây, tó	m ³	350.000	350.000	350.000	320.000	350.000	340.000	350.000	360.000	350.000	350.000	350.000	350.000	Bảo giá VLXD Quý 3/2021 tại Tp và các huyện có báo giá VLXD theo các sổ văn bản nêu trên
2	Cát dúc	m ³		350.000	350.000		330.000	340.000				350.000	350.000	330.000	
3	Cát đen (san lấp)	m ³		215.000											
III. GẠCH CÁC LOẠI															
1	Gạch Tuynen														Địa điểm giao hàng cho bên mua:Tại Dalat: giao bán tại mỏ đá P5.Tp Dalat.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Bảo Lộc,Đơn Dương, Lâm Hà, Cát Tiên 2.Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km:Đạ tẻh, Đạ Huoi
	Gạch ống 6 lỗ tròn (17,5x10,5x7,5) cm	viên	1.364	1.400		1.800		1.500	1.300			1.350		1.750	
	Gạch ống 6 lỗ vuông (17,5x10,5x7,5) cm	viên		1.400		1.800		1.400							
	Gạch ống 4 lỗ (17,5x7,5x7,5) cm	viên		920		1.200		900	1.050			1.000		900	
	Gạch thẻ (17,5x7,5x3,5) cm	viên		720		900		750						1.200	
2	Gạch không nung														Địa điểm giao hàng cho bên mua:Tại Dalat: giao bán tại mỏ đá P5.Tp Dalat.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Bảo Lộc,Đơn Dương, Lâm Hà, Cát Tiên 2.Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km:Đạ tẻh, Đạ Huoi
	Gạch không nung (50x80x180cm)	viên										1.375			
	Gạch không nung (75x115x175cm)	viên													
	Gạch không nung (80x80x180cm)	viên				1.250						1.518			
	Gạch không nung (80x130x180cm)	viên										2.277			
	Gạch không nung (900x190x390cm)	viên										8.855			
	Gạch không nung (200x200x400cm)	viên										15.180			
IV. ĐÁ CÁC LOẠI															
	Đá chẻ 15x20x25 cm	viên	5.500	7.000	5.500	4.200	5.500	4.500	4.200	3.800	6.500	7.500	9.500	5.200	
	Đá 0x4 và 0x6	m ³	345.455	285.000											
	Đá mi sàng 0,5x1	m ³		285.000						300.000					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ huoi	Dạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Đá hộc (Loka)	m ³		280.000						250.000					Địa điểm giao hàng cho bên mua:1.Giao tại công trình trong phạm vi≤ 10km tính từ cửa hàng: Tp Dalat,Bảo Lộc,Đơn Dương, Lâm Hà,Đức Trọng,Cát Tiên,Dạ tẻh, Dạ Huoi.2. Giao tại mỏ đá: Mỏ đá Tân Việt, thôn 10 Đam Bri,Bảo Lộc
	Đá 1x2 cm	m ³	450.000	350.000	350.000	320.000	390.000	320.000	325.000	370.000	350.000	440.000	480.000	422.000	
	Đá 4x6 cm	m ³		320.000	310.000	260.000	305.000	250.200	250.000	300.000	250.000	400.000	440.000	350.000	
	Đá 5x7 cm	m ³	390.909	320.000		260.000	305.000		250.000		250.000	380.000		350.000	Bảo giá VLXD Quý 3/2021 tại Tp và các huyện theo các số văn bản nêu trên
V.THÉP XÂY DỰNG															Địa điểm giao hàng cho bên mua:Giao tại công trình trong phạm vi≤ 10km tính từ cửa hàng: Tp Dalat,Bảo Lộc,Đơn Dương, Lâm Hà,Đức Trọng,Cát Tiên,Dạ tẻh, Dạ Huoi
	<i>Thép Việt Nhật:</i>														
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg		19.100	22.000	19.900		19.900	18.818	19.600	19.000	20.000	20.300	18.500	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg		19.100	22.000	19.900		19.900	18.818	19.600	19.000	20.000	20.300	18.500	
	Thép cây vằn Ø 10 mm	cây		122.000	135.000	135.000		132.500	126.818	163.000	120.000	140.000	141.000	139.000	
	Thép cây vằn Ø 12 mm	cây		188.000	200.000	193.400		189.500	181.363	190.000	200.000	200.000	200.000	186.300	
	Thép cây vằn Ø 14 mm	cây		263.000	280.000	262.900		258.000	246.818	256.000	265.000	265.000	270.000	253.100	
	Thép cây vằn Ø 16 mm	cây		344.000	360.000	343.700		337.500	322.272	338.000	345.000	347.000	350.000	320.900	Bảo giá VLXD Quý 3/2021 tại Tp và các huyện theo các số văn bản nêu trên
	Thép cây vằn Ø 18 mm	cây		437.000	480.000	435.000		426.500	407.727	409.000	437.000	425.000	425.000	387.700	
	Thép cây vằn Ø 20 mm	cây		540.000		536.800				480.000				452.800	
	Thép cây vằn Ø 22 mm	cây		665.000										587.200	
	<i>Thép POMINA:</i>														
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	16.618	18.900		19.100	21.000							19.800	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	16.618	18.900		19.100	21.000							19.800	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	122.727	120.000		119.500	130.000							117.000	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	173.636	186.000		185.200	205.000							174.700	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	238.182	259.000		255.000	275.000							237.500	Bảo giá VLXD Q3/2021 tại Tp và các huyện theo các số văn bản nêu trên
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	308.182	333.000		332.900	350.000							253.600	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	393.636	425.000		421.400	440.000							388.300	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	483.636	524.000		520.300	495.000							476.300	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	584.545	649.000			630.000							612.000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ huoi	Dạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Thép Đông Nam Á														
	Thép cuộn Ø 6 mm	kg							17.727						
	Thép cuộn Ø 8 mm	kg							17.727						
	Thép cây Ø 10 mm	cây							107.272						
	Thép cây Ø 12 mm	cây							166.363						
	Thép cây Ø 14 mm	cây							228.181						
	Thép cây Ø 16 mm	cây							297.727						
	Thép cây Ø 18 mm	cây							385.454						
	Thép hộp mạ kẽm-Cty CP tập đoàn Hoa Sen														
	12x12 mm (dày 0.8mm)	cây			47.000										
	14x14 mm (dày 0.8mm)	cây			55.000										
	14x14 mm (dày 1mm)	cây			68.000								71.900		
	14x14 mm (dày 1.1mm)	cây			75.000										
	14x14 mm (dày 1.2mm)	cây											84.700		
	13x26 mm (dày 0.8mm)	cây			80.000										
	13x26 mm (dày 1.0mm)	cây			100.000										
	13x26 mm (dày 1.1mm)	cây			110.000										
	16x16 mm (dày 1mm)	cây											83.200		
	16x16 mm (dày 1,1mm)	cây											90.700		
	20x20mm (dày 1,0mm)	cây			100.000										
	20x20 mm (dày 1,2mm)	cây			120.000										
	25x25 mm (dày 1,0mm)	cây			125.000										
	25x25 mm (dày 1,2mm)	cây			150.000										
	25x25 mm (dày 1,4mm)	cây			175.000										
	20x40 mm (dày 1,0mm)	cây			155.000										
	20x40 mm (dày 1,2mm)	cây			180.000										
	20x40 mm (dày 1,4mm)	cây			210.000										
	25x50 mm (dày 1,0mm)	cây			195.000										
	25x50 mm (dày 1.2mm)	cây			230.000										
	25x50 mm (dày 1,4mm)	cây			265.000										
	30x30 mm (dày 1mm)	cây											157.000		
	30x30 mm (dày 1.1mm)	cây			166.000										
	30x30 mm (dày 1,2mm)	cây			180.000								187.000		
	30x30 mm (dày 1,4mm)	cây			210.000								216.000		
	30x60 mm (dày 1mm)	cây											238.000		
	30x60 mm (dày 1.1mm)	cây			255.000										
	30x60 mm (dày 1,2mm)	cây											285.000		
	30x60 mm (dày 1,4mm)	cây			320.000								330.000		
	30x90 mm (dày 1,4mm)	cây			430.000										
	40x40 mm (dày 1,1mm)	cây			225.000										
	40x40 mm (dày 1,2mm)	cây			245.000										
	40x40 mm (dày 1,4mm)	cây			285.000										
	40x80 mm (dày 1,2mm)	cây			370.000								383.000		
	40x80mm (dày 1,4mm)	cây			430.000								444.000		
	40x80mm (dày 1,8mm)	cây											475.000		
	50x50mm (dày 1,4mm)	cây			360.000										

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	50x100mm (dây 1,2mm)	cây			465.000								481.000		
	50x100mm (dây 1,4mm)	cây			540.000								559.000		
	50x100mm (dây 1,8mm)	cây											714.000		
	75x75mm (dây 1,4mm)	cây			535.000										
	90x90mm (dây 1,4mm)	cây			655.000										
	60x120mm (dây 1,4mm)	cây			655.000										
	60x120mm (dây 1,7mm)	cây			835.000										
VI. N Sơn nội thất															Địa điểm giao hàng cho bên mua.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Đà Lạt,Bảo Lộc,Đơn Dương,Lâm Hà, Đạ Tẻ,Cát Tiên
	Sơn lót nội thất Jotun Jotatough (17 lít)	lít												51.000	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm Jotun Jotatough (17 lít)	lít													
	Sơn trong nhà KENNY INTREROR K4 (18lít)	lít										62.500			Bảo giá VLXD Quý 3/2021 tại Tp và các huyện theo các sổ văn bản nêu trên
	Sơn Leo Interior trong nhà (18lít/25kg)	lít							42.777						
	Sơn ngoại thất														
	Sơn lót ICI (Maxilite) ngoài nhà (thùng 18 lít)	lít		90.000		109.750		70.800							
	Sơn lót ngoại thất Jotun Jotatough (17 lít)	lít												72.000	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Jotun Jotatough (17 lít)	lít													
	Sơn ngoại thất KENNY (18lít)	lít										90.000			
	Sơn Leo Exterior ngoài trời (18lít/25kg)	lít							86.111						
	Sơn lót KENNY SEALER (18lít)	lít										120.000			
	Bột bả Mastic														
	Bột mastic trong nhà	kg		4.900	6.000	6.200		6.550	4.625			4.940	7.000	5.600	
	Bột mastic ngoài nhà	kg		5.200	7.000	8.500		6.120	5.500			5.850	11.000	7.200	
NHÓM NGÓI															1.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Đà Lạt,Đơn Dương, Lâm Hà, Cát Tiên 2.Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km:Đạ tẻh, Di Linh
VII	Ngói nung (Tuynel)														
	Ngói lợp 22v/m2 (Tuynel)	viên	12.273	7.000	13.000	8.700						12.000	11.600		
	Ngói nóc (Tuynel)	viên	23.636	20.000	35.000	27.000		20.000				23.000	22.000		Bảo giá VLXD Quý 3/2021 tại Tp và các huyện theo các sổ văn bản nêu trên
	TỖN LỢP														
VIII	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn (4zem)	m ²		105.000										103.000	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4zem)	m ²		105.000										103.000	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4,5zem)	m ²				129.000									

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ huoi	Dạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4.5 zem)	m ²		117.000										89.300	1.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Dalat,Bảo Lộc,Đơn Dương,Đức Trọng, Lâm Hà,Dạ Huoi, Cát Tiên 2.Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km:Dạ tẻh, Di Linh, Lạc Dương
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4.0 zem)	m ²									125.000	125.000		91.500	
	Tôn trắng Hoa Sen (4.0 zem)	m ²									123.000			88.500	
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen (khổ 1.2m,dây 0.3m)	m ²			85.000								114.000	79.000	
	Tôn lạnh AZ100 Hoa Sen (khổ 1.2m,dây 0.4m)	m ²			105.000								128.000	82.000	
	Tôn lạnh màu Hoa sen (khổ 1.2m,dây 0.4m)	m ²											128.000	82.200	
	Tôn lạnh màu Hoa sen (khổ 1.2m,dây 0.45m)	m ²											141.000		
	Tôn lạnh trắng sữa Hoa Sen (2.2 zem)	m ²									73.000				
	Tôn ngói Hoa Sen (khổ 1.2m, dây 0,45mm)	m ²													
	Tôn ngói Hoa Sen (khổ 1.2m, dây 0,5mm)	m ²													
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn (4zem)	m ²		100.000											
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông (4zem)	m ²		100.000											
	Tôn mạ màu Phương Nam (4zem)	m ²		108.000											
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (3.5 zem)	m ²												70.200	
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (4 zem)	m ²		105.000				85.500	78.000						
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn (4.0 zem)	m ²		105.000										73.500	
	Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông (4.0 zem)	m ²							85.750						
	Tôn mạ màu VN posvina sóng tròn (4.0 zem)	m ²													
	Tôn lạnh	m ²		100.000										95.000	
	Tôn lạnh màu (4.0 zem)				110.000										
	Tôn trắng kẽm Đông Á (4.5zem)													91.200	
IX. VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC															
	Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno														
	Bồn đứng 500 lít	bồn		1.950.000											
	Bồn đứng 1000 lít	bồn		2.800.000				3.200.000							
	Bồn đứng 1500 lít	bồn		3.850.000											
	Bồn đứng 2000 lít	bồn		4.900.000											
	Bồn nằm 500 lít	bồn		1.950.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Bồn nằm 1000 lít	bồn		3.000.000											1.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Dalat,Đơn Dương, Đức Trọng,Di Linh
	Bồn nằm 1500 lít	bồn		4.100.000											
	Bồn nằm 2000 lít	bồn		5.100.000											
	Bồn Inox Tân Á - Đại Thành														
	Bồn đứng 500 lít	bồn		2.250.000		2.000.000									
	Bồn đứng 1000 lít	bồn		3.100.000		2.600.000									
	Bồn đứng 1500 lít	bồn		4.150.000		4.400.000									
	Bồn đứng 2000 lít	bồn		5.200.000		5.300.000									
	Bồn nằm 500 lít	bồn		2.250.000		2.400.000									
	Bồn nằm 1000 lít	bồn		3.300.000		2.700.000									
	Bồn nằm 1500 lít	bồn		4.400.000		4.500.000									
	Bồn nằm 2000 lít	bồn		5.400.000		5.400.000									
XVII.	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII	m3	6.500.000	5.800.000		7.000.000		4.750.000	5.500.000		5.500.000	4.600.000		6.500.000	Bảo giá VLXD Q3/2021 tại Tp và các huyện theo các số văn bản nêu trên
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 4	m3	6.500.000	6.500.000				6.300.000						6.500.000	
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 3	m3		9.000.000											